ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TÂN TRIỀU

**Phụ lục 03**

**BIỂU CÂN ĐỐI NGUỒN THU NGÂN SÁCH - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026 (ĐỢT 3)**

*(Đính kèm Quyết định số 2630 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 07 năm 2026 của UBND phường Tân Triều)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| A | NGUỒN THU | SỐ TIỀN | B | NHU CẦU CHI | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN | TỒN |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG CỘNG** | **15.740.965.440** | | **TỔNG CỘNG** | | **15.714.272.440** | **26.693.000** |
| **I** | **Nguồn Kết Dư NTCS** | **3.126.426.094** | **I** | **Nguồn Kết Dư NTCS** | | **3.126.426.094** | **0** |
| | | | | Kinh phí thực hiện hỗ trợ thi tốt nghiệp THPT trên địa bàn phường | Trường THPT Vĩnh Cửu | 30.000.000 | |
| | | | | Kinh phí hỗ trợ để trang bị bộ máy vi tính phục vụ công tác triển khai biện pháp giám sát điện tử đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; người đang điều trị cai nghiện bằng thuốc thay thế và người đang quản lý sau cai nghiện ma túy | Văn phòng HĐND&UBND | 64.630.000 | |
| | | | | Chi nộp trả ngân sách cấp trên nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu theo quy định | Ngân sách phường | 1.950.338.094 | |
| | | | | Chi hoàn trả khoản huy động từ nguồn xã hội hóa đã đóng góp để xây dựng Nhà văn hóa Khu phố 2 trên địa bàn phường Tân Triều | Ngân sách phường | 170.500.000 | |
| | | | | Kinh phí di dời, xây cổng, tường rào trường TH Tân Phú (CS 3) | Trường TH Tân Phú | 286.259.000 | |
| | | | | Kinh phí di dời, xây cổng, tường rào trạm y tế (Thạnh Phú) | Trạm y tế | 262.702.000 | |
| | | | | Kinh phí di dời, xây cổng, tường rào trạm y tế (Bình Lợi) | Trạm y tế | 293.975.000 | |
| | | | | Kinh phí tổ chức ngày hội gia đình Việt Nam phường | Phòng Văn Hóa - Xã hội | 19.952.000 | |
| | | | | Kinh phí tổ chức thi viết cảm nhận về Sử thi nghệ thuật "Đồng Nai Hào khí phương Nam, vươn mình cùng đất nước" | Phòng Văn Hóa - Xã hội | 48.070.000 | |
| **III** | **Nguồn tỉnh bổ sung** | **12.614.539.346** | **III** | **Nguồn tỉnh bổ sung** | | **12.587.846.346** | **26.693.000** |
| **1** | **Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 17 tháng 07 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai** | **3.556.000.000** | **1** | **Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 17 tháng 07 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai** | | **3.529.307.000** | **26.693.000** |
| | Kinh phí chi hỗ trợ hỏa táng phí theo Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai | 86.000.000 | | Kinh phí chi hỗ trợ hỏa táng phí theo Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai | Phòng Văn Hóa - Xã hội | 86.000.000 | 0 |

| A | NGUỒN THU | SỐ TIỀN | B | NHU CẦU CHI | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN | TỒN |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Kinh phí hỗ trợ mai táng phí cho đối tượng BHXH và hưu trí XH theo Nghị Định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và 176/2025/NĐ-CP | 260.000.000 | | Kinh phí hỗ trợ mai táng phí cho đối tượng BHXH và hưu trí XH theo Nghị Định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và 176/2025/NĐ-CP | Phòng Văn Hóa - Xã hội | 260.000.000 | 0 |
| | Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026 theo Quyết định số 01/QĐCTN ngày 05/01/2026 về việc tặng quà cho người có công với cách mạng nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 | 253.000.000 | | Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán năm 2026 theo Quyết định số 01/QĐCTN ngày 05/01/2026 về việc tặng quà cho người có công với cách mạng nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 | Phòng Văn Hóa - Xã hội | 252.600.000 | 400.000 |
| | Kinh phí duy trì chăm sóc cây xanh, thảm cỏ khuôn viên Quảng Trường tỉnh năm 2026 | 2.461.000.000 | | Kinh phí duy trì chăm sóc cây xanh, thảm cỏ khuôn viên Quảng Trường tỉnh năm 2026 | Trung tâm dịch vụ tổng hợp | 2.435.907.000 | 25.093.000 |
| | Kinh phí hỗ trợ tiền tết nguyên đán năm 2026 cho học sinh người dân tộc thiểu số theo Nghị Quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai tại Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh | 11.000.000 | | Kinh phí hỗ trợ tiền tết nguyên đán năm 2026 cho học sinh người dân tộc thiểu số theo Nghị Quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai tại Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh | Phòng Văn Hóa - Xã hội | 10.800.000 | 200.000 |
| | Phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo NQ 14/2025/NQ-HĐND | 125.000.000 | | Phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo NQ 14/2025/NQ-HĐND | Trạm y tế | 124.800.000 | 200.000 |
| | Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo NĐ 26/2025/NĐ-CP | 54.000.000 | | Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo NĐ 26/2025/NĐ-CP | Trạm y tế | 54.000.000 | |
| | Kinh phí hỗ trợ tiền tết nguyên đán năm 2026 cho người có công với cách mạng theo Nghị Quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai tại Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh (chênh lệch thực tế so với dự toán tỉnh giao) | 270.000.000 | | Kinh phí hỗ trợ tiền tết nguyên đán năm 2026 cho người có công với cách mạng theo Nghị Quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai tại Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh (chênh lệch thực tế so với dự toán tỉnh giao) | Phòng Văn Hóa - Xã hội | 269.200.000 | 800.000 |
| | Kinh phí trợ cấp tết theo Nghị Quyết số 26/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh cho người hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH | 36.000.000 | | Kinh phí trợ cấp tết theo Nghị Quyết số 26/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh cho người hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH | Phòng Văn Hóa - Xã hội | 36.000.000 | 0 |
| **2** | **Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 15 tháng 07 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai** | **225.000.000** | **2** | **Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 15 tháng 07 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai** | | **225.000.000** | **0** |
| | Kinh phí hỗ trợ người làm việc trông coi, người trực tiếp trông coi tại các di tích đã được xếp hạng theo Quyết định số 204/QĐ.UBND ngày 15/05/2026 của UBND thành phố Đồng Nai | 168.000.000 | | Kinh phí hỗ trợ người làm việc trông coi, người trực tiếp trông coi tại các di tích đã được xếp hạng theo Quyết định số 204/QĐ.UBND ngày 15/05/2026 của UBND thành phố Đồng Nai | Phòng Văn Hóa - Xã hội | 168.000.000 | 0 |
| | Kinh phí hỗ trợ người làm việc trông coi, người trực tiếp trông coi tại các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn phường theo Quyết định số 2690/QĐ.UBND ngày 13/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai | 57.000.000 | | Kinh phí hỗ trợ người làm việc trông coi, người trực tiếp trông coi tại các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn phường theo Quyết định số 2690/QĐ.UBND ngày 13/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai | Phòng Văn Hóa - Xã hội | 57.000.000 | 0 |

| A | NGUỒN THU | SỐ TIỀN | B | NHU CẦU CHI | ĐƠN VỊ | SỐ TIỀN | TỒN |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **3** | **Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 17 tháng 07 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai** | **210.000.000** | **3** | **Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 17 tháng 07 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai** | | **210.000.000** | **0** |
| | Kinh phí thực hiện chương trình y tế dân số đối với các trạm y tế cấp xã | 210.000.000 | | Kinh phí thực hiện chương trình y tế dân số đối với các trạm y tế cấp xã | Trạm y tế | 210.000.000 | 0 |
| **4** | **Quyết định số 861/QĐ.UBND ngày 16/06/2026 của UBND thành phố Đồng Nai** | **354.974.400** | **4** | **Quyết định số 861/QĐ.UBND ngày 16/06/2026 của UBND thành phố Đồng Nai** | | **354.974.400** | **0** |
| | Kinh phí quản lý chi phí quản lý; mức chi thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thực hiện theo Nghị Quyết 04/2026/NQ-HĐND ngày 10/04/2026 của Hội Đồng nhân dân thành phố | 354.974.400 | | Kinh phí quản lý chi phí quản lý; mức chi thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thực hiện theo Nghị Quyết 04/2026/NQ-HĐND ngày 10/04/2026 của Hội Đồng nhân dân thành phố | Phòng Văn Hóa - Xã hội | 354.974.400 | 0 |
| **5** | **Quyết định số 742/QĐ.UBND ngày 25/02/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai** | **4.557.275.190** | **5** | **Quyết định số 742/QĐ.UBND ngày 25/02/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai** | | **4.557.275.190** | |
| | Kinh phí nghỉ việc tinh giản biên chế theo Nghị định 154/NĐ-CP ngày 15/06/2025 của Chính Phủ | 4.557.275.190 | | Kinh phí nghỉ việc tinh giản biên chế theo Nghị định 154/NĐ-CP ngày 15/06/2025 của Chính Phủ | Văn phòng HĐND&UBND | 4.557.275.190 | 0 |
| **6** | **Quyết định số 1398/QĐ.UBND ngày 03/07/2026 của UBND thành phố** | **1.138.800.000** | **6** | **Quyết định số 1398/QĐ.UBND ngày 03/07/2026 của UBND thành phố** | | **1.138.800.000** | |
| | Kinh phí thực chi chế độ, chính sách người có công với cách mạng năm 2026 | 1.138.800.000 | | Kinh phí thực chi chế độ, chính sách người có công với cách mạng năm 2026 | | 1.138.800.000 | |
| **7** | **Quyết định số 546/QĐ.UBND ngày 09/02/2026 của UBND tỉnh** | **1.891.392.356** | **7** | **Công văn số 2017/STC-NSNN ngày 08/06/2026 của Sở Tài chính** | | **1.891.392.356** | |
| | Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 | 1.891.392.356 | | Chi nộp trả ngân sách cấp trên đối với nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu kinh phí để thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn phường Tân Triều theo đề nghị của Sở Tài chính tại công văn số 2017/STC-NSNN ngày 08/06/2026 của Sở Tài chính | Ngân sách phường | 1.891.392.356 | 0 |
| **8** | **Công Văn số 3191/UBND-KTNS ngày 16/06/2026 của UBND thành phố** | **681.097.400** | **8** | **Công Văn số 3191/UBND-KTNS ngày 16/06/2026 của UBND thành phố** | | **681.097.400** | |
| | Kinh phí thực hiện các chương trình phục vụ Lễ công bố thành lập thành phố Đông Nai | 681.097.400 | | Kinh phí thực hiện các chương trình phục vụ Lễ công bố thành lập thành phố Đông Nai | Văn phòng HĐND&UBND | 154.000.000 | |
| | | | | Kinh phí thực hiện các chương trình phục vụ Lễ công bố thành lập thành phố Đông Nai | Trung tâm dịch vụ tổng hợp | 527.097.400 | |
| | **TỒN** | **26.693.000** | | | | | |